

Bản án số: 191/2024/KDTM-PT

Ngày: 01-08-2024

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Hương

*Các Thẩm phán:* 1. Ông Đỗ Quốc Đạt

2. Bà Lưu Thị Đoàn Trang

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hiệp Định – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thuận Hòa – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 7 và 01 tháng 8 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 115/2023/TLPT-KDTM ngày 11 tháng 10 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2023/KDTM-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3548/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP X

Địa chỉ: Tầng H, tòa nhà V, G L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Đặng Thị Ngọc T, sinh năm 1991; địa chỉ: B T, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy uỷ quyền số 46/2021/EIBA/UQ-CTHĐTĐTV ngày 20/01/2021).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Văn S, sinh năm 1979

Địa chỉ: G C, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện đang chấp hành án tại Trại giam T8, tỉnh Bình Thuận.

2.2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1979

Địa chỉ: G C, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- 3.1. Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1972
- 3.2. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1965
- 3.3. Bà Nguyễn Thị Huỳnh A, sinh năm 2002
- 3.4. Ông Lê Hoàng C, sinh năm 2003
- 3.5. Bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 2001
- 3.6. Bà Chu Thị Ngọc A1, sinh năm 2001
- 3.7. Bà Nguyễn Thị Minh P1, sinh năm 2001
- 3.8. Bà Nguyễn Thị Anh T2, sinh năm 2000
- 3.9. Ông Ngô Anh K, sinh năm 1991
- 3.10. Bà Tạ Thị Hoàng M, sinh năm 1996
- 3.11. Bà Nguyễn Thị Thu C1, sinh năm 2001
- 3.12. Bà Trần Thị Thúy A2, sinh năm 2001
- 3.13. Ông Dương Minh H, sinh năm 2001
- 3.14. Ông Nguyễn Quang Đ, sinh năm 2000
- 3.15. Bà Bùi Thị T3, sinh năm 2000
- 3.16. Ông Nguyễn Văn C2, sinh năm 1969
- 3.17. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1972
- 3.18. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1997
- 3.19. Bà Lê Thị Hiền Q, sinh năm 2003
- 3.20. Ông Dương Thanh P2, sinh năm 1991
- 3.21. Bà Nguyễn Võ Thanh T5, sinh năm 1997

Cùng địa chỉ: G C, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.22. Công ty Cổ phần C4

Địa chỉ: G C, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị P là bị đơn.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

(Tại phiên tòa: Bà T và bà P có mặt ngày 29/7/2024, vắng mặt ngày 01/8/2024; ông S và Công ty C4 xin vắng mặt; các đương sự khác vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:*

*\* Nguyên đơn bày:*

Ngày 21/01/2015 Ngân hàng TMCP X (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) ký Hợp đồng tín dụng số 1802-LAV-201500103 với Công ty Cổ phần S1 (sau đây gọi tắt là Công ty S1) cho vay theo dự án đầu tư số tiền 36.000.000.000 đồng để đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất dầu FO từ sẫm lớp xe các loại. Thời hạn giải ngân tối đa đến hết ngày 21/01/2016.

Thực hiện hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân và Công ty S1 đã nhận nợ theo 02 Hợp đồng tín dụng kèm khế ước nhận nợ số 1802-LDS-201500405 ngày 03/02/2015 và số 1802-LDS-201500434 ngày 05/02/2015 với tổng số tiền là 35.996.400.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất theo thỏa thuận trong 02 hợp đồng kèm khế ước nhận nợ.

Để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng nêu trên ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P và Công ty S1 đã ký với Ngân hàng Hợp đồng thế chấp số 10/2015/EIBTĐU-KHDN/BĐTS ngày 02/02/2015 thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất tọa lạc tại số G C, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 298718 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH01303) do Ủy ban nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/11/2014 cho ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị P.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng nêu trên, Công ty S1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, không thanh toán tiền lãi cho Ngân hàng kể từ ngày 07/02/2016. Ngân hàng đã nhiều lần làm việc với Công ty S1, ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị P là chủ tài sản thế chấp về việc trả nợ vay nhưng Công ty S1 và bên thế chấp không có phương án cụ thể để trả nợ vay cho Ngân hàng.

Ngày 06/7/2016 Ban Quản lý các Khu công nghiệp T ban hành Quyết định số 312/QĐ-KCN và Quyết định số 313/KCN chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, đề nghị Công ty S1 nộp lại giấy chứng nhận đầu tư. Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 201 Luật Doanh nghiệp năm 2014 thì Công ty S1 bị giải thể khi bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Theo khoản 2 Điều 201 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định: “Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và doanh nghiệp không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp”.

Căn cứ giấy chứng nhận đầu tư của Công ty S1 thì ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị P là thành viên góp vốn và là người quản lý của công ty. Hiện, Công ty S1 vẫn chưa thanh toán hết các khoản nợ của công ty cho Ngân hàng nên ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị P phải liên đới chịu trách nhiệm về khoản nợ của Công ty S1 theo khoản 2 Điều 201 Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Căn cứ Hợp đồng thế chấp số 10/2015/EIBTĐU-KHDN/BĐTS ngày 02/02/2015 (Điều 2, Điều 8), khoản vay của Công ty S1 được bảo đảm bằng tài sản là quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tọa lạc tại số G C, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu

của ông **Trần Văn S** và bà **Nguyễn Thị P**. Do vậy, trường hợp **Công ty S1** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng hoặc ông **Trần Văn S**, bà **Nguyễn Thị P** không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho **Công ty S1** thì Ngân hàng được quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu nợ.

Do đó, Ngân hàng khởi kiện buộc ông **Trần Văn S** và bà **Nguyễn Thị P** thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thay **Công ty S1** tính đến ngày 07/02/2023, số tiền là 69.418.949.675 đồng (gồm nợ gốc: 35.996.400.000 đồng, lãi trong hạn: 22.269.058.682 đồng, lãi quá hạn: 11.153.490.993 đồng).

Trường hợp ông **Trần Văn S** và bà **Nguyễn Thị P** không trả đủ nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp để đảm bảo thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Nếu việc xử lý tài sản bảo đảm không thu đủ nợ cho Ngân hàng thì ông **Trần Văn S** và bà **Nguyễn Thị P** tiếp tục có nghĩa vụ thanh toán cho đến khi trả xong nợ.

*\* Bị đơn ông **Trần Văn S** trình bày:*

Ông **S** có ký Hợp đồng thế chấp số 10/2015/EIBTĐU-KHDN/BĐTS ngày 02/02/2015 với Ngân hàng để bảo lãnh khoản vay 36.000.000.000 đồng của **Công ty S1**. Mục đích sử dụng vốn vay là mua sắm máy móc, trang thiết bị cho nhà máy tại **B**. Bản thân ông **S** chỉ cam kết bảo lãnh cho khoản vay này khi bên Ngân hàng và **Công ty S1** thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện cho vay và sử dụng vốn. Thanh tra **Ngân hàng N - Chi nhánh Thành phố H** đã có kết luận việc cho vay này của Ngân hàng là sai quy định. Điều này làm ảnh hưởng nặng đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân ông **S**.

*\* Bị đơn bà **Nguyễn Thị P** vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án mời làm việc, hòa giải và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, ông **Trần Văn S** và bà **Nguyễn Thị P** có mặt cùng thống nhất trình bày:*

Trường hợp Ngân hàng khởi kiện ông **S**, bà **P** với tư cách cá nhân người bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng thì ông **S**, bà **P** không đồng ý vì trách nhiệm trả nợ thuộc về **Công ty S1**. Trường hợp **Công ty S1** không còn hoạt động thì các thành viên **Công ty S1** cũng có nghĩa vụ trả nợ. Nếu các thành viên **Công ty S1** không trả được nợ thì ông **S**, bà **P** mới thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là trả nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp Ngân hàng khởi kiện ông **S**, bà **P** với tư cách thành viên **Công ty S1** để yêu cầu trả nợ thay **Công ty S1** do **Công ty S1** đã bị thu hồi giấy chứng nhận doanh nghiệp, không còn hoạt động thì ông **S**, bà **P** đồng ý trả nợ cho Ngân hàng. Tuy nhiên, ông **S**, bà **P** yêu cầu được trả tiền nợ gốc và tiền lãi trong hạn, đối với tiền lãi quá hạn ông **S**, bà **P** đề nghị Ngân hàng xem xét miễn giảm lãi quá hạn do trong thời gian vừa qua ông **S** bị bắt giam trong vụ án hình sự, kinh tế gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch **C3** – 19.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Công ty Cổ phần C4** trình bày:*

Công ty Cổ phần C4 (sau đây gọi tắt là Công ty C4) có ký hợp đồng thuê mặt bằng tầng trệt căn nhà số G C, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh để đặt trụ sở công ty. Trong vụ kiện giữa Ngân hàng với ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P, Công ty C4 không có yêu cầu gì chỉ muốn được thực hiện thuê tiếp tại địa chỉ này cho đến hết hạn hợp đồng ngày 30/7/2023. Công ty C4 xin vắng mặt trong tất cả các buổi Tòa án mời làm việc, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử.

\* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2023/KDTM-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Ngân hàng TMCP X:

1.1. Buộc ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm liên đới thay Công ty cổ phần S1 trả nợ cho Ngân hàng TMCP X số tiền như sau:

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1802-LDS-201500405 ngày 03/02/2015 gồm: Tiền nợ gốc: 35.640.000.000 đồng. Tiền lãi trong hạn: 22.922.823.655 đồng. Tiền lãi quá hạn: 12.415.094.027 đồng. Tổng cộng tiền nợ gốc và lãi: 70.977.917.682 đồng.

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1802-LDS-201500434 ngày 05/02/2015: Tiền nợ gốc: 356.400.000 đồng. Tiền lãi trong hạn: 229.184.887 đồng. Tiền lãi quá hạn: 124.201.126 đồng. Tổng cộng, tiền nợ gốc và lãi 709.786.013 đồng.

Tổng cộng tiền nợ gốc của 02 hợp đồng kiêm khế ước nhận nợ: 35.996.400.000 đồng.

Tiền lãi trong hạn: 23.152.008.542 đồng. Tiền lãi quá hạn: 12.539.295.153 đồng.

Tổng cộng tiền nợ gốc và lãi là: 71.687.703.695 đồng.

1.2. Phương thức và thời hạn trả: Trả một lần toàn bộ số tiền trên ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật và thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Tiền lãi được tiếp tục phát sinh kể từ ngày 27/6/2023 theo mức lãi suất do các bên đã thỏa thuận theo hợp tín dụng nói trên cho đến khi ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P trả hết nợ.

Ngay khi ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P trả hết số tiền nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng phải trả lại cho ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P bản chính các giấy tờ sau:

- Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 298718, sổ vào sổ cấp GCN: CH01303 do Ủy

ban nhân dân quận T cấp cho ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P ngày 21/11/2014.

- Bản chính Thông báo về việc nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số U20146990/TB-CCT-TBA.

Trường hợp, ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP X được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là nhà đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 34, địa chỉ: G C, phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu của ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P để đảm bảo thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp, khi phát mãi tài sản thế chấp sau khi thực hiện xong nghĩa vụ bảo đảm trả số tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, nếu số tiền phát mãi tài sản thế chấp còn thừa thì phải trả lại số tiền còn thừa cho ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P. Nếu số tiền phát mãi tài sản thế chấp vẫn không đủ trả nợ cho Ngân hàng thì ông S, bà P có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi trả hết nợ.

1.3. Ngoài ra, ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P phải trả cho Ngân hàng TMCP X chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.000.000 (năm triệu) đồng.

## 2. Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 179.687.703 đồng do ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P phải nộp.

H2 lại cho Ngân hàng TMCP X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 76.087.981 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008429 ngày 6/6/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/6/2023 các bị đơn bà Nguyễn Thị P, ông Trần Văn S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án vì Tòa cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể: Công ty S1 là chủ thể nhận tiền và giao kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng nên phải là bị đơn trong vụ án; Mặc dù Công ty S1 bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư nhưng chưa tiến hành thủ tục giải thể nên vẫn còn tư cách pháp nhân nên phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Khi nào Công ty S1 không trả được nợ và sau khi phát mãi tài sản thế chấp mà vẫn chưa trả hết nợ thì người quản lý doanh nghiệp là bà P và ông S mới liên đới chịu trách nhiệm; Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà P và ông S vừa là bị đơn vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không phù hợp quy định của pháp luật; Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Trần Hồng T6 tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Ngày 04/7/2023 bị đơn ông Trần Văn S có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 12/7/2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-KDTM kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 28/7/2023 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 5875/QĐKNPT-VKS-KDTM kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

*\* Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Bị đơn bà **Nguyễn Thị P** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và các ý kiến đã trình bày, đồng ý với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, hủy bản án sơ thẩm.

Bị đơn ông **Trần Văn S** vắng mặt nhưng đã trình bày tại Bản tự khai ngày 05/01/2024 như sau: Ông **S** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển cho Tòa án có thẩm quyền để xét xử lại theo trình tự sơ thẩm. Ông **S** đồng ý với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay ông **S** đang chấp hành án tại **Trại giam T8**, không có điều kiện tham gia tố tụng nên ông giữ nguyên các ý kiến đã trình bày, không cung cấp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ mới và xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án xét xử phúc thẩm vụ án.

Nguyên đơn Ngân hàng có người đại diện theo ủy quyền là bà **Đặng Thị Ngọc T** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các ý kiến đã trình bày, không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, không đồng ý với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm và sớm giải quyết dứt điểm vụ án bởi nếu hủy bản án sơ thẩm thì Ngân hàng phải khởi kiện ai và khởi kiện ở đâu. Vì trước đó Ngân hàng đã khởi kiện **Công ty S1** tại Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng và Tòa án nhân dân quận Thủ Đức (nay là Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền nhưng đều bị các Tòa trả lại đơn khởi kiện dẫn đến vụ án kéo dài làm hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo được nộp trong thời hạn quy định nên hợp lệ.

- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giữ nguyên kháng nghị, đề nghị hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng để giải quyết theo thẩm quyền.

- Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông **S**, bà **P** do có căn cứ, đề nghị hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng để giải quyết theo thẩm quyền.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét, các đơn kháng cáo của ông **S**, bà **P**, các kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh còn trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **S** và **Công ty C4** có đơn xin xét xử vắng mặt, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đã được triệu tập hợp lệ đến tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét nội dung kháng cáo và kháng nghị:

[3.1] Về tình trạng pháp lý của **Công ty S1**:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 422031000129 do Ban quản lý Các Khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 06/01/2015 của **Công ty S1** thì giấy chứng nhận đầu tư này vừa là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Thực tế, **Công ty S1** cũng không làm thủ tục đăng ký doanh nghiệp tại Sở kế hoạch và đầu tư vì theo Công văn số 152/DKKD ngày 28/12/2021 của **Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh L** thì không có thông tin nào có tên doanh nghiệp là **Công ty Cổ phần S1**, trường hợp cần cung cấp thông tin đề nghị liên hệ Ban Quản lý Các **Khu công nghiệp T**.

Theo Văn bản số 312/QĐ-KCN và Văn bản số 313/KCN cùng ngày 06/7/2016 thì **Ban quản lý Các Khu công nghiệp tỉnh L** chấm dứt hoạt động Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất dầu FO từ cao su của **Công ty S1**, đề nghị **Công ty S1** nộp lại giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế, giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu và con dấu, thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng thuê.

Tại khoản 4 Điều 41 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định: “Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đồng thời chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế thì dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này và nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động



của tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế”.

Tại điểm d khoản 1 Điều 201 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định: “Doanh nghiệp bị giải thể trong trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”.

Tại khoản 2 Điều 203 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định: “Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực, doanh nghiệp phải triệu tập họp để quyết định giải thể”.

Xét, trên cơ sở thừa nhận của ông **S** và bà **P**, phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư của **Công ty S1**, Văn bản số 312/QĐ-KCN và Văn bản số 313/KCN cùng ngày 06/7/2016 của Ban quản lý Các **Khu công nghiệp T**, Công văn số 152/DKKD ngày 28/12/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng và căn cứ quy định của pháp luật nêu trên có cơ sở xác định **Công ty S1** vẫn chưa làm thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật nên vẫn còn tư cách pháp nhân.

Vì vậy, kháng cáo của ông **S**, bà **P** và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng **Công ty S1** vẫn còn tư cách pháp nhân là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.2] Về trách nhiệm thanh toán khoản nợ cho Ngân hàng:

Tại khoản 2 Điều 201 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định: “Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và doanh nghiệp không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này (Doanh nghiệp bị giải thể trong trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp”.

Tại khoản 2 Điều 203 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định: “Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực, doanh nghiệp phải triệu tập họp để quyết định giải thể... Trường hợp doanh nghiệp còn nghĩa vụ tài chính chưa thanh toán thì phải đồng thời gửi kèm theo quyết định giải thể của **doanh nghiệp P3** giải quyết nợ đến các chủ nợ, người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan. Thông báo phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ”. Và tại Khoản 6 Điều 203 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định: “Cá nhân người quản lý công ty có liên quan phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại do việc không thực hiện hoặc không thực hiện đúng quy định tại Điều này”.

Tại khoản 18 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định: “Người quản lý doanh nghiệp là người quản lý công ty và người quản lý doanh nghiệp tư

nhân, bao gồm chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh công ty ký kết giao dịch của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty”.

Xét, trên cơ sở thừa nhận của ông **S** và bà **P**, phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư của **Công ty S1** và căn cứ quy định của pháp luật nêu trên có cơ sở xác định **Công ty S1** đã bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) nhưng cá nhân ông **S** với tư cách là thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị đồng thời là Giám đốc công ty cùng các thành viên khác của Hội đồng quản trị là bà **Nguyễn Thị P** và ông **Trần Hồng T6** phải chịu trách nhiệm cá nhân do không thực hiện thủ tục giải thể doanh nghiệp và cùng liên đới chịu trách nhiệm về khoản nợ đối với Ngân hàng.

Vì vậy, kháng cáo của ông **S**, bà **P** và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng **Công ty S1** vẫn còn tư cách pháp nhân nên ông **S**, bà **P** không phải chịu trách nhiệm về khoản nợ đối với Ngân hàng là chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.3] Về quyền khởi kiện của Ngân hàng:

Tại khoản 1 Điều 298 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Nghĩa vụ dân sự liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ”. Theo đó, Ngân hàng là bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người là người quản lý của **Công ty S1** (gồm ông **S**, bà **P** và ông **T6**) hay **Công ty S1** phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.

Tại Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án (sau đây gọi chung là người khởi kiện) tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình”.

Xét, trên cơ sở đơn khởi kiện và ý kiến của Ngân hàng trong suốt quá trình giải quyết vụ án và căn cứ quy định của pháp luật nêu trên có cơ sở xác định Ngân hàng có quyền khởi kiện đối với cá nhân ông **S** với tư cách là thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị đồng thời là Giám đốc **Công ty S1** và đối với cá nhân bà **P** với tư cách là thành viên khác của Hội đồng quản trị **Công ty S1** để yêu cầu ông **S**, bà **P** liên đới chịu trách nhiệm về khoản nợ của **Công ty S1** đối với Ngân hàng.

[3.4] Về việc xác định tư cách đương sự:

Tại các khoản 3 và 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc bị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị

người đó xâm phạm”; “Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trường hợp việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan”. Theo đó, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sẽ không đồng thời là nguyên đơn hay bị đơn trong vụ án.

Xét, trên cơ sở đơn khởi kiện, ý kiến của Ngân hàng trong suốt quá trình giải quyết vụ án và căn cứ quy định của pháp luật nêu trên có cơ sở xác định nguyên đơn Ngân hàng khởi kiện đối với cá nhân ông **S** và bà **P** nên ông **S** và bà **P** chỉ được xác định là các đồng bị đơn trong vụ án và sẽ không được xác định đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Xét, như đã phân tích tại mục [3.1] và 3.2] thì tuy không bị kiện nhưng việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của **Công ty S1** và ông **Trần Hồng T6** nên mặc dù không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng theo quy định của pháp luật thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Vì vậy, đối với kháng cáo và kháng nghị về vấn đề này, nhận thấy:

- Kháng cáo của ông **S**, bà **P** và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng **Công ty S1** phải là bị đơn trong vụ án hay kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình cho rằng chỉ xác định ông **S** và bà **P** là bị đơn là chưa đủ căn cứ, là chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

- Kháng cáo của ông **S**, bà **P** cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông **S**, bà **P** vừa là bị đơn vừa là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đúng là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Kháng cáo của ông **S**, bà **P** và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông **Trần Hồng T6** tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, như đã phân tích tại mục [3.3] thì Ngân hàng là bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người là người quản lý của **Công ty S1** (gồm ông **S**, bà **P** và ông **T6**) hay **Công ty S1** phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Thực tế, nguyên đơn Ngân hàng đã thực hiện quyền tự định đoạt của mình khi chỉ khởi kiện ông **S**, bà **P** mà không khởi kiện ông **T6**, **Công ty S1**. Trường hợp ông **S**, bà **P** đã thực hiện toàn bộ hay một phần nghĩa vụ đối với Ngân hàng thì ông **S**, bà **P** có quyền yêu cầu ông **T6**, **Công ty S1** phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của ông **T6**, **Công ty S1** đối với ông **S**, bà **P** theo quy định tại khoản 2 Điều 298 Bộ luật dân sự năm

2005 (trùng với khoản 2 Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015). Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm, ông **S** khai: Mục đích **Công ty S1** ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng là để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư và trả nợ cho khoản vay cá nhân của ông **S**, bà **P** tại **Ngân hàng TMCP Á**; Đồng thời, số tiền vay của ngân hàng do **Công ty S1** chuyển cho **Công ty T9** để thực hiện dự án đầu tư nhưng không tiếp tục triển khai đã được **Công ty T9** Nhiệt trả tiền mặt và trả trực tiếp cho cá nhân ông **S** nhận; Ông **S** là người quản lý và sử dụng số tiền này. Theo đó, vi phạm tố tụng này của Tòa án cấp sơ thẩm là không nghiêm trọng vì không làm mất quyền hợp pháp hay làm phát sinh nghĩa vụ trái pháp luật cho ông **S**, bà **P**, ông **T6** hay **Công ty S1**. Vì vậy, kháng cáo của ông **S**, bà **P** và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hủy bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng này là chưa phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3.5] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn Ngân hàng khởi kiện cá nhân ông **S**, bà **P**, yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông **S** và bà **P** thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng phát sinh từ hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và **Công ty S1** nên đây là tranh chấp về hợp đồng tín dụng. Bị đơn bà **P** có địa chỉ cư trú tại **quận T, Thành phố Hồ Chí Minh**. Bị đơn ông **S** hiện đang chấp hành án tại **Trại giam T8, tỉnh Bình Thuận**. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm h khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng là không phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.6] Về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng:

[3.6.1] Trên cơ sở thừa nhận của các đương sự, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định Hợp đồng tín dụng số 1802-LAV-201500103 ngày 21/01/2015, các Hợp đồng tín dụng kèm kế ước nhận nợ số 1802-LDS-201500405 ngày 03/02/2015 và số 1802-LDS-201500434 ngày 05/02/2015 thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự quy định tại Điều 122 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 nên hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[3.6.2] Xét yêu cầu của Ngân hàng khởi kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng vay trước thời hạn: Căn cứ theo quy định tại Điều 6.3 Phụ lục hợp đồng tín dụng số 1802-LAV-201500103 ngày 21/01/2015 thì **Công ty S1** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu chấm dứt hợp đồng vay và thu hồi nợ trước hạn là phù hợp.

[3.6.3] Xét yêu cầu của Ngân hàng buộc ông **S**, bà **P** trả tiền nợ gốc và lãi

theo các hợp đồng tín dụng sau: Căn cứ các hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ và sự thừa nhận của các bị đơn tại phiên tòa sơ thẩm, có cơ sở xác định, Ngân hàng đã giải ngân và Công ty S1 đã nhận được số tiền là 35.996.400.000 đồng.

Như đã nhận định tại các mục từ [3.1] đến [3.5], các mục [3.6.1] và [3.6.2] thì Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông S và bà P với tư cách là người quản lý Công ty S1 có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng phát sinh từ hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và Công ty S1 là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, về việc buộc tiếp tục trả lãi chậm thi hành án: Tại phiên tòa sơ thẩm, Ngân hàng yêu cầu trả lãi tính đến ngày 26/6/2023, không yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 30/6/2023 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tính lãi chậm thi hành án kể từ ngày 27/6/2023, mà không phải từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, là không phù hợp với Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nên cần sửa bản án sơ thẩm về phần này.

Vì vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng bản án sơ thẩm tuyên tính lãi chậm thi hành án kể từ ngày 27/6/2023, mà không phải từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 01/7/2023) là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3.6.3] Về yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp:

Xét, Hợp đồng thế chấp số 10/2015/EIBTĐU-KHDN/BĐTS ngày 02/02/2015 được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định nên phát sinh hiệu lực pháp luật. Vì vậy, Ngân hàng yêu cầu trong trường hợp các bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất tọa lạc tại số G C, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 298718 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CH01303) do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 21/11/2014 cho ông S và bà P để đảm bảo thu hồi nợ cho Ngân hàng là phù hợp nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có cơ sở.

[3.6.4] Đối với chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng. Theo đó, Ngân hàng đã nộp tạm ứng số tiền này nên ông S, bà P có nghĩa vụ trả lại cho Ngân hàng số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng là phù hợp quy định của pháp luật.

[3.6.5] Vì vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng bản án sơ thẩm tuyên xử không đúng khi buộc ông S, bà P có trách nhiệm liên đới thay Công ty S1 trả nợ cho Ngân hàng và chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là không phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Từ những phân tích nêu trên, phù hợp với một phần phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử thấy có cơ sở chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần tuyên lỗi chậm thi hành án; Không chấp nhận kháng cáo của ông S, bà P và không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình.

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí trên yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí và được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Án phí án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông S và bà P không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 148, Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 26 và 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị P; Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh; Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2023/KDTM-ST ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP X:

1.1. Buộc ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm liên đới thay Công ty Cổ phần S1 trả nợ cho Ngân hàng TMCP X số tiền tổng cộng nợ gốc và lãi là: 71.687.703.695 (Bảy mươi một tỷ sáu trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm lẻ ba ngàn sáu trăm chín mươi lăm) đồng, cụ thể:

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1802-LDS-201500405 ngày 03/02/2015 gồm: Tiền nợ gốc: 35.640.000.000 đồng; Tiền lãi trong hạn: 22.922.823.655 đồng; T7 lãi quá hạn: 12.415.094.027 đồng. Tổng cộng tiền nợ gốc và lãi: 70.977.917.682 đồng.

- Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 1802-LDS-201500434 ngày

05/02/2015: Tiền nợ gốc: 356.400.000 đồng; Tiền lãi trong hạn: 229.184.887 đồng; T7 lãi quá hạn: 124.201.126 đồng. Tổng cộng tiền nợ gốc và lãi là 709.786.013 đồng.

1.2. Phương thức và thời hạn trả: Trả một lần toàn bộ số tiền trên ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật và thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

1.3. Tiền lãi được tiếp tục phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất do các bên đã thỏa thuận theo các hợp tín dụng nói trên cho đến khi ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P trả hết nợ.

1.4. Ngay khi ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P trả hết số tiền nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng phải trả lại cho ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P bản chính các giấy tờ sau:

- Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 298718, số vào sổ cấp GCN: CH01303 do Ủy ban nhân dân quận T cấp cho ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P ngày 21/11/2014.

- Bản chính Thông báo về việc nộp lệ phí trước bạ nhà, đất số U20146990/TB-CCT-TBA.

1.5. Trường hợp, ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP X được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là nhà đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 34, địa chỉ: G C, phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P để đảm bảo thu hồi nợ cho Ngân hàng.

1.6. Trường hợp, khi phát mãi tài sản thế chấp sau khi thực hiện xong nghĩa vụ bảo đảm trả số tiền nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, nếu số tiền phát mãi tài sản thế chấp còn thừa thì phải trả lại số tiền còn thừa cho ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P. Nếu số tiền phát mãi tài sản thế chấp vẫn không đủ trả nợ cho Ngân hàng thì ông S, bà P có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi trả hết nợ.

2. Ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P phải trả cho Ngân hàng TMCP X chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.000.000 (Năm triệu) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn S, bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí là 179.687.703 (Một trăm bảy mươi chín triệu sáu trăm tám mươi bảy ngàn bảy trăm lẻ ba) đồng.

H2 lại cho Ngân hàng TMCP X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 76.087.981 (Bảy mươi sáu triệu không trăm tám mươi bảy ngàn chín trăm tám mươi một) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008429 ngày 6/6/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông **Trần Văn S** được hoàn lại 2.000.000 (Hai triệu) đồng theo Biên lai thu số 0023299 ngày 04/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà **Nguyễn Thị P** được hoàn lại 2.000.000 (Hai triệu) đồng theo Biên lai thu số 0023298 ngày 04/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Các bên đương sự thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án này có hiệu lực pháp luật ngay.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Tân Bình;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS quận Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Hương**